

PHỤ LỤC

Kinh phí mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin tại các xã, phường, đặc khu năm 2026

(Kèm theo Công văn số 7452/STC-HCSN ngày 21/8/2026 của Sở Tài chính)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên địa phương	Tổng số lượng	Định mức máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay tại Quyết 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025	Định mức máy in tại Quyết 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025	Nhu cầu kinh phí	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng				28.710	
1	Xã Kon Plông	22	20	13	726	
2	Xã Đăk Pék	14	20	13	462	
3	Phường Đăk Bla	12	20	13	396	
4	Phường Đăk Cấm	15	20	13	495	
5	Phường Đức Phổ	15	20	13	495	
6	Phường Kon Tum	29	20	13	957	
7	Phường Sa Huỳnh	10	20	13	330	
8	Phường Trà Câu	14	20	13	462	
9	Phường Trương Quang Trọng	16	20	13	528	
10	Phường Cẩm Thành	15	20	13	495	
11	Xã An Phú	15	20	13	495	
12	Xã Ba Dinh	8	20	13	264	
13	Xã Ba Động	5	20	13	165	
14	Xã Ba Gia	9	20	13	297	
15	Xã Ba Tô	5	20	13	165	
16	Xã Ba Tơ	10	20	13	330	
17	Xã Ba Vì	10	20	13	330	
18	Xã Ba Vinh	6	20	13	198	
19	Xã Ba Xa	6	20	13	198	
20	Xã Bình Chương	7	20	13	231	
21	Xã Bình Minh	11	20	13	363	
22	Xã Bình Sơn	17	20	13	561	
23	Xã Bờ Y	19	20	13	627	
24	Xã Cà Đam	6	20	13	198	
25	Xã Dục Nông	13	20	13	429	
26	Xã Đăk Hà	16	20	13	528	
27	Xã Đăk Kôi	9	20	13	297	

TT	Tên địa phương	Tổng số lượng	Định mức máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay tại Quyết 15/2025/QĐ- TTg ngày 14/6/2025	Định mức máy in tại Quyết 15/2025/QĐ- TTg ngày 14/6/2025	Nhu cầu kinh phí	Ghi chú
28	Xã Mộ Đức	12	20	13	396	
29	Xã Mộ Cày	11	20	13	363	
30	Xã Mộ Rai	6	20	13	198	
31	Xã Nghĩa Giang	11	20	13	363	
32	Xã Nghĩa Hành	12	20	13	396	
33	Xã Kon Brialh	12	20	13	396	
34	Xã Ngọc Linh	14	20	13	462	
35	Xã Ngọc Bay	15	20	13	495	
36	Xã Ngọc Réo	9	20	13	297	
37	Xã Ngọc Tụ	7	20	13	231	
38	Xã Nguyễn Nghiêm	9	20	13	297	
39	Xã Đăk Sao	6	20	13	198	
40	Xã Sa Loong	11	20	13	363	
41	Xã Sa Thầy	10	20	13	330	
42	Xã Sơn Hà	18	20	13	594	
43	Xã Sơn Hạ	16	20	13	528	
44	Xã Sơn Kỳ	10	20	13	330	
45	Xã Sơn Linh	13	20	13	429	
46	Xã Sơn Mai	8	20	13	264	
47	Xã Sơn Tây	9	20	13	297	
48	Xã Sơn Tây Hạ	8	20	13	264	
49	Xã Sơn Tây Thượng	9	20	13	297	
50	Xã Sơn Thủy	10	20	13	330	
51	Xã Sơn Tịnh	16	20	13	528	
52	Xã Tây Trà	11	20	13	363	
53	Xã Tây Trà Bồng	7	20	13	231	
54	Xã Đông Trà Bồng	8	20	13	264	
55	Xã Thanh Bồng	12	20	13	396	
56	Xã Thiện Tín	10	20	13	330	
57	Xã Thọ Phong	10	20	13	330	
58	Xã Tịnh Khê	12	20	13	396	
59	Xã Trà Bồng	13	20	13	429	
60	Xã Trà Giang	10	20	13	330	

TT	Tên địa phương	Tổng số lượng	Định mức máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay tại Quyết 15/2025/QĐ- TTg ngày 14/6/2025	Định mức máy in tại Quyết 15/2025/QĐ- TTg ngày 14/6/2025	Nhu cầu kinh phí	Ghi chú
61	Xã Trường Giang	10	20	13	330	
62	Xã Tu Mơ Rông	9	20	13	297	
63	Xã Tư Nghĩa	21	20	13	693	
64	Xã Vạn Tường	15	20	13	495	
65	Xã Vệ Giang	14	20	13	462	
66	Xã Xốp	6	20	13	198	
67	Xã Ya Ly	9	20	13	297	
68	Xã Đăk Long	9	20	13	297	
69	Xã Đăk Môn	9	20	13	297	
70	Xã Rờ Koi	6	20	13	198	
71	Xã Kon Đào	10	20	13	330	
72	Xã Đông Sơn	23	20	13	759	
73	Xã Đặng Thùy Trâm	6	20	13	198	
74	Xã Đăk Rơ Wa	14	20	13	462	
75	Xã Phước Giang	10	20	13	330	
76	Xã Ia Tơi	10	20	13	330	

PHỤ LỤC

Kinh phí mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin tại các xã, phường, đặc khu năm 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2026 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên địa phương	Kinh phí	Ghi chú
	Tổng cộng	28.710	
1	Xã Kon Plông	726	
2	Xã Đăk Pék	462	
3	Phường Đăk Bla	396	
4	Phường Đăk Cấm	495	
5	Phường Đức Phở	495	
6	Phường Kon Tum	957	
7	Phường Sa Huỳnh	330	
8	Phường Trà Câu	462	
9	P. Trương Quang Trọng	528	
10	Phường Cẩm Thành	495	
11	Xã An Phú	495	
12	Xã Ba Đình	264	
13	Xã Ba Động	165	
14	Xã Ba Gia	297	
15	Xã Ba Tô	165	
16	Xã Ba Tơ	330	
17	Xã Ba Vì	330	
18	Xã Ba Vinh	198	
19	Xã Ba Xa	198	
20	Xã Bình Chương	231	
21	Xã Bình Minh	363	
22	Xã Bình Sơn	561	
23	Xã Bờ Y	627	
24	Xã Cà Đam	198	
25	Xã Dục Nông	429	
26	Xã Đăk Hà	528	
27	Xã Đăk Kôi	297	
28	Xã Mộ Đức	396	
29	Xã Mỏ Cày	363	
30	Xã Mô Rai	198	
31	Xã Nghĩa Giang	363	
32	Xã Nghĩa Hành	396	
33	Xã Kon Bراهيم	396	
34	Xã Ngọc Linh	462	

TT	Tên địa phương	Kinh phí	Ghi chú
35	Xã Ngọc Bay	495	
36	Xã Ngọc Réo	297	
37	Xã Ngọc Tụ	231	
38	Xã Nguyễn Nghiêm	297	
39	Xã Đắk Sao	198	
40	Xã Sa Loong	363	
41	Xã Sa Thầy	330	
42	Xã Sơn Hà	594	
43	Xã Sơn Hạ	528	
44	Xã Sơn Kỳ	330	
45	Xã Sơn Linh	429	
46	Xã Sơn Mai	264	
47	Xã Sơn Tây	297	
48	Xã Sơn Tây Hạ	264	
49	Xã Sơn Tây Thượng	297	
50	Xã Sơn Thủy	330	
51	Xã Sơn Tịnh	528	
52	Xã Tây Trà	363	
53	Xã Tây Trà Bồng	231	
54	Xã Đông Trà Bồng	264	
55	Xã Thanh Bồng	396	
56	Xã Thiện Tín	330	
57	Xã Thọ Phong	330	
58	Xã Tịnh Khê	396	
59	Xã Trà Bồng	429	
60	Xã Trà Giang	330	
61	Xã Trường Giang	330	
62	Xã Tu Mơ Rông	297	
63	Xã Tư Nghĩa	693	
64	Xã Vạn Tường	495	
65	Xã Vệ Giang	462	
66	Xã Xốp	198	
67	Xã Ya Ly	297	
68	Xã Đắk Long	297	
69	Xã Đắk Môn	297	
70	Xã Rờ Koi	198	
71	Xã Kon Đào	330	
72	Xã Đông Sơn	759	
73	Xã Đặng Thùy Trâm	198	

TT	Tên địa phương	Kinh phí	Ghi chú
74	Xã Đắk Rơ Wa	462	
75	Xã Phước Giang	330	
76	Xã Ia Tơi	330	